

Số: 07/2017/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 14 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 1858/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 132/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế- Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí quy định mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng nộp phí

Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

3. Mức thu phí

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại Khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	40.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	225.000
6	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
7	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	225.000
8	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
9	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
10	Quặng cromit	Tấn	60.000
11	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Saphia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), O-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
3	Sỏi, cuội, sạn	m ³	4.000
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	3.000
5	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
6	Cát vàng	m ³	5.000
7	Các loại cát khác	m ³	4.000
8	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
9	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
10	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
11	Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat)	m ³	7.000
12	Các loại đất khác	m ³	2.000
13	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
14	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
15	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000

STT	Loại Khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu
16	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
17	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
18	Than các loại	Tấn	10.000
19	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000
III	Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu		Bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định trên

4. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và Thông tư của Bộ Tài chính quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.


Điều 4. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 60/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVI Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2017. /s/

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các địa biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Trung tâm Thông tin- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, STC. ĐH (b).

CHỦ TỊCH



Đàm Văn Eng